

Số: 1271 /QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 02 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp
có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Khoản 14 Điều 1 Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện trưởng Viện Khoa học giáo dục, các trường đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, VKHGD. 

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM
CHO NGƯỜI CÓ BẰNG CỬ NHÂN CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP
CÓ NGUYỆN VỌNG TRỞ THÀNH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ,
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1271 /QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 6 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

1. Cấu trúc và thời lượng chương trình

1.1. Cấu trúc chương trình

Chương trình gồm khối học phần chung (phần A) và khối học phần nhánh: khối học phần dành cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp với các môn học cấp trung học cơ sở (THCS), có nguyện vọng trở thành giáo viên THCS (phần B) hoặc người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp với các môn học cấp trung học phổ thông (THPT), có nguyện vọng trở thành giáo viên THPT (phần C).

1.2. Thời lượng chương trình

- Khối học phần chung: 17 tín chỉ (TC).
- Khối học phần nhánh: 17 TC nhánh THCS, 17 TC nhánh THPT.

2. Khối học phần chung (phần A)

Thời lượng: 17 tín chỉ, gồm 15 TC bắt buộc và 02 TC tự chọn.
(01 TC tương đương 15 tiết lý thuyết; 01 tiết lý thuyết tương đương với 02 tiết thảo luận, thực hành).

Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng		
		Số tín chỉ	Số tiết dạy trên lớp	
			Số tiết lý thuyết	Số tiết thảo luận, thực hành
Học phần bắt buộc (15 TC)				
A1	Tâm lý học giáo dục	2	20	20
A2	Giáo dục học	2	15	30
A3	Lý luận dạy học	2	15	30
A4	Đánh giá trong giáo dục	2	15	30
A5	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	20	20
A6	Giao tiếp sư phạm	2	10	40
A7	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3	0	90

Học phần tự chọn (02 TC, chọn 01 trong số 10 học phần)				
A8	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2	15	30
A9	Kỹ luật tích cực	2	15	30
A10	Quản lý lớp học	2	15	30
A11	Kỹ thuật dạy học tích cực	2	10	40
A12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	2	10	40
A13	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2	10	40
A14	Tổ chức hoạt động giáo dục STEM ở trường phổ thông	2	10	40
A15	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	2	10	40
A16	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	15	30
A17	Xây dựng môi trường giáo dục	2	15	30

3. Khối học phần nhánh THCS/THPT (phần B/C)

Khối học phần nhánh THCS (phần B) và Khối học phần nhánh THPT (phần C) có cấu trúc thống nhất và cùng thời lượng. Kí hiệu “THCS/THPT”, “B/C” mô tả sự phân nhánh.

Thời lượng mỗi khối học phần nhánh THCS/THPT: 17 tín chỉ, gồm 09 TC lựa chọn theo môn học, 06 TC thực hành, thực tập bắt buộc ở trường phổ thông và 02 TC tự chọn.

Nhánh THCS (phần B)		Nhánh THPT (phần C)		Thời lượng		
				Số tín chỉ	Số tiết dạy trên lớp	
Mã học phần	Tên học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tiết lý thuyết	Số tiết thảo luận, thực hành	
Học phần lựa chọn theo môn học (09 TC)						
Người học có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp với 01 môn học cụ thể ở trường THCS/THPT thì cần đăng ký học nhóm học phần lựa chọn tương ứng (09 TC) để học tập, rèn luyện và phát triển năng lực dạy học môn học đó.						
B1	Phương pháp dạy học [tên môn học] ^(a) ở trường THCS	C1	Phương pháp dạy học [tên môn học] ^(b) ở trường THPT	2	15	30
B2	Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] ^(a) ở trường THCS	C2	Xây dựng kế hoạch dạy học [tên môn học] ^(b) ở trường THPT	2	10	40
B3	Tổ chức dạy học [tên môn học] ^(a) ở	C3	Tổ chức dạy học [tên môn học] ^(b) ở trường	2	10	40

	trường THCS		THPT			
B4	Thực hành dạy học [tên môn học] ^(a) cấp THCS ở trường sư phạm	C4	Thực hành dạy học [tên môn học] ^(b) cấp THPT ở trường sư phạm	3	0	90
Học phần thực hành, thực tập bắt buộc ở trường phổ thông (06 TC)						
B5	Thực hành kỹ năng giáo dục ở trường THCS	C5	Thực hành kỹ năng giáo dục ở trường THPT	2	0	04 buổi/tuần x 5 tuần
B6	Thực tập sư phạm 1 ở trường THCS	C6	Thực tập sư phạm 1 ở trường THPT	2	0	05 ngày/tuần x 5 tuần
B7	Thực tập sư phạm 2 ở trường THCS	C7	Thực tập sư phạm 2 ở trường THPT	2	0	05 ngày/tuần x 5 tuần
Học phần tự chọn (02 TC, chọn 01 trong số 03 học phần)						
B8	Tìm hiểu chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS	C8	Tìm hiểu chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT	2	15	30
B9	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường THCS	C9	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường THPT	2	10	40
B10	Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường THCS	C10	Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường THPT	2	15	30

^(a) gồm các môn học: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ (Tiếng Anh); Lịch sử và Địa lí; Khoa học tự nhiên; Tin học; Giáo dục thể chất (cấp THCS trong Chương trình giáo dục phổ thông được ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

^(b) gồm các môn học: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ (Tiếng Anh); Giáo dục thể chất; Lịch sử; Địa lí; Vật lí; Hóa học; Sinh học; Tin học (cấp THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông được ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo). *red*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ